TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ LÁCH** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ-ST
Ngày 28-02-2022
V/v không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đinh Hồ Mỹ Ngọc.

Ông Nguyễn Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2021 về việc: "*Không công nhận vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị Út C - Sinh năm: 1979; địa chỉ: 644/2 ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Vĩnh T - Sinh năm: 1980; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 11 năm 2021, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là bà Cao Thị Út C (sau đây gọi tắt là bà C) trình bày:

Bà Cao Thị Út C và ông Trần Vĩnh T do quen biết rồi tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2002, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà C và ông T chung sống với nhau hạnh phúc được khoảng 10 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải và không có tiếng nói chung. Cho đến năm 2012, ông bà đã ly thân với nhau cho đến nay mà không thể hàn gắn lại

được. Do nhận thấy cuộc sống vợ chồng đã không còn hạnh phúc nên bà C yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Trần Vĩnh Trường.

+ *Về con chung*: Bà C và ông T có một người con chung tên là Trần Ngọc T - Sinh ngày: 15/3/2003 (đã trưởng thành, đủ điều kiện để nuôi sống bản thân); bà Cao Thị Út C không yêu cầu giải quyết gì liên quan đến người con này.

+ *Về tài sản, về nợ:* Bà C xác định không có tài sản, không có nợ.

- Trong văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, bị đơn là ông Trần Vĩnh T (sau đây gọi tắt là ông T) trình bày:

Ông T hoàn toàn thống nhất với phần trình bày của bà C về thời gian chung sống, việc không có đăng ký kết hôn, nguyên nhân xảy ra mâu thuẩn, thời gian sống ly thân và về con chung. Đối với yêu cầu của bà C thì ông T cũng đồng ý, thống nhất yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà C.

+ Về con chung: Ông T và bà C có một người con chung tên là Trần Ngọc T - Sinh ngày: 15/3/2003 (đã trưởng thành, đủ điều kiện để nuôi sống bản thân); ông T không yêu cầu giải quyết gì liên quan đến người con này.

+ *Về tài sản:* Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về tài sản.

+ *Về nợ:* Ông T xác định là không có nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Cao Thị Út C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: *"Không công nhận vợ chồng"* với ông Trần Vĩnh T, đây là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà C và ông T đều có địa chỉ thuộc huyện C, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Xét yêu cầu của bà C về việc yêu cầu không công nhận vợ chồng đối với ông T Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù bà C và ông T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2002, nhưng cho đến nay vẫn không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy hôn nhân của ông bà là không có giá trị pháp lý, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Đối với yêu cầu của bà C, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà C và ông T là phù hợp.

[3] Về nuôi con chung: Ông T và bà C có một người con chung tên là Trần Ngọc T - Sinh ngày: 15/3/2003 (đã trưởng thành, đủ điều kiện để nuôi sống bản thân); bà C và ông T đều không yêu cầu giải quyết gì liên quan đến người con này.

[4] Về chia tài sản, nợ: Bà C, ông T xác định là ông, bà không có tài sản chung; không có nợ của ai; đồng thời Tòa án cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, xử lý.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Cao Thị Út C phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, điểm c khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Cao Thị Út C và ông Trần Vĩnh T.

2/ Về nuôi con chung: Bà Cao Thị Út C và ông Trần Vĩnh T có một người con chung tên là Trần Ngọc T - Sinh ngày: 15/3/2003 (đã trưởng thành, đủ điều kiện để nuôi sống bản thân); bà C và ông T đều không yêu cầu giải quyết gì liên quan đến người con này nên không xét.

3/ Về chia tài sản, nợ: Bà C, ông T xác định là ông, bà không có tài sản chung; không có nợ của ai; đồng thời Tòa án cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, xử lý.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Cao Thị Út C phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001787 ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; bà Cao Thị Út C đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Bà Cao Thị Út C, ông Trần Vĩnh T có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre nhận được bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Bà Cao Thị Út C (01 bản);
- Ông Trần Vĩnh T (01 bản);
- VKSND huyện Chợ Lách (01 bản);
- Chi cục T.H.A.D.S huyện Chợ Lách (01 bản);
- Phòng KTNV-T.H.A TAND tỉnh Bến Tre (01 bản);
- Lưu: Hồ sơ vụ án(01 bản), Vp(01 bản), Bp(01 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền